

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

ĐỊA DANH CHAMPA Ở HUYỆN HẢI LĂNG, TỈNH QUẢNG TRỊ BÙI TRỌNG NGOÃN*

TÓM TẮT: Trên cơ sở một số tiền đề về: (1) Quá trình hình thành lãnh thổ Thuận Châu và Hòa Châu, quá trình thành lập làng xã trên vùng đất mới này qua các đời Trần, Lê, Nguyễn, (2) các di tích, di chỉ Chăm đã được điều tra, khảo tả, (3) tính chất hòa kết, cộng sinh Chăm Việt trong từng thiết chế văn hóa, tín ngưỡng, (4) vốn từ vựng khẩu ngữ, từ ngữ nghề nghiệp của nghề nông mang dấu vết tiếng Chăm của cư dân Bình Trị Thiên, chúng tôi xác tín về nguồn gốc Chăm ngữ của một số địa danh đã được Việt hóa ở huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Bài viết đã xác định từ nguyên của các một số địa danh địa bàn dân cư, sông ngòi: (huyện) Hải Lăng, (làng) La Dục, Duân Kinh, Trà Trì, Trà Lộc, Cầu Lãm/ Cầu Nhi, Cầu Hoan/ Cu Hoan, (xóm) Lộc, Xạ, Mị, Ổ, Ấy, (xứ đất) La Vang; (sông) Ô Lâu, Ô Sa/ Tho Lai, Thu Lai, Thu Roi, (sông) Ô Giang, Ô Khê, Nhung. Đối với từng địa danh, người viết lần lượt nhận định cách hiểu, cách kiến giải đã công bố của các nhà nghiên cứu. Tiếp đó, người viết đề xuất kết quả nghiên cứu của mình về từ nguyên của các địa danh này, phân tích sự tương thích giữa ngữ nghĩa của các từ nguyên đó với đối tượng mà chúng biểu thị và phân tích khả năng biến âm từ tiếng Chăm sang tiếng Việt của từng trường hợp.

TỪ KHÓA: từ nguyên; địa danh; Hải Lăng; Ô Lâu; Nhung.

NHẬN BÀI: 08/08/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 08/11/2023

1. Đặt vấn đề

Vùng đất Quảng Trị ngày nay trở thành một phần máu thịt của vương quốc Đại Việt từ đầu thế kỉ XIV, thời Trần. Quá trình cộng cư Việt - Chăm đã được một số nhà nghiên cứu phân tích, kiến giải. Ngay từ trong “Ô châu cận lục” (1555), Dương Văn An đã khảo tả về tháp Chăm Dương Lệ (huyện Hải Lăng) và tháp Chăm Trung Đơn (huyện Vũ Xương) [Dương Văn An, tr.88, 89]. Gần đây trong công trình “Văn hóa Chămpa di tích và huyền thoại (tỉnh Quảng Trị)” Lê Đức Thọ khẳng định: “*Văn hóa của nơi này, có một thời kì khá dài, ngót gần một thiên niên kỉ là vùng phía Bắc của vương quốc cổ Chămpa. Bộ phận cư dân này trong quá trình phát triển của mình đã để lại nhiều dấu tích văn hóa rất phong phú và độc đáo, mang nhiều dáng vẻ đặc thù, góp phần tạo nên sự đa dạng của tiểu vùng văn hóa Quảng Trị trong bối cảnh chung của toàn vùng miền Trung Việt Nam.*” [Lê Đức Thọ, tr.9]. Theo Lê Đức Thọ, tại Quảng Trị có gần 30 phế tích đền tháp Chăm. Huyện Hải Lăng có các phế tích đền tháp ở làng Trâm Lý xã Hải Quy, làng Trà Lộc xã Hải Xuân, làng Cầu Hoan xã Hải Thiện, làng Trung Đơn xã Hải Thành, làng Trường Sanh xã Hải Trường, [Lê Đức Thọ, tr.64].

Bên cạnh đền tháp hay các thiết chế tín ngưỡng, phương thức khai thác nguồn nước phục vụ nông nghiệp, các giống lúa Chiêm, người Chăm còn góp vào phương ngữ Quảng Trị một khối lượng từ vựng đáng kể. Theo khảo sát riêng của chúng tôi, hiện nay, trong phương ngữ Quảng Trị vẫn hiện diện một lớp từ vựng gốc Chăm như: (cây) sầu đâu (xoan), con rạ (cây rạ), (ma) rạ, (ma) da, ầu (mưa, nón), (tắm) rào (sông), rải rải (chăm chặm), ni (này), té (kia)... Phương ngữ Quảng Trị vẫn tồn tại những ốc đảo ngữ âm. Một trong số đó là giọng nói của người làng Phú Hải (nay là thôn Phương Hải, xã Hải Ba, huyện Hải Lăng), đã được Lê Quang Thái ghi nhận: “Đặc biệt dân làng này có tiếng nói chịu ảnh hưởng rơi động của ngôn ngữ Chăm.”⁽¹⁾

Quá trình cộng cư Chăm Việt đã để lại không ít địa danh Chămpa được Việt hóa. Vì vậy, nếu không quan tâm yếu tố Chămpa trong hệ thống địa danh vùng “Ô châu ác địa” này, khó lòng hiểu được tên đất tên làng và chân dung văn hóa - xã hội của xứ sở Thuận Hóa. Mấy chục năm qua, đã có không ít nhà nghiên cứu nhận ra cơ tầng ngôn ngữ Chăm trong hệ thống địa danh Quảng Trị. Nguyễn Quang Hà và cộng sự đã có những gợi mở quý báu: “*Quảng Trị là đất châu Ô. Trên đất đai xưa dấu tích cũ đang còn đó. Có khi còn một cái tên cũ: một đồi cát có tên Lùm Giàng thuộc xã Hải Xuân.*

* PGS.TS; Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng; Email: buitrongngoan@gmail.com

(...) Chợ Thuận thuộc Triệu Phong vốn là một chợ lớn được lập trong thời kỳ vương quốc Champa. Chỉ cách chợ Thuận hiện tại một con hoi là thành Thuận Châu. Thuận Châu là tòa thành cổ, một trung tâm chính trị, quân sự của người Chăm ở châu Ô.”⁽²⁾ Từ Thu Mai, trong luận án tiến sĩ “Nghiên cứu địa danh Quảng Trị”, năm 2004, cũng đã ghi nhận các yếu tố Chăm trong hệ thống địa danh Quảng Trị: “Nhóm thứ nhất là những địa danh được nghi ngờ là có chứa những yếu tố Chăm cổ (...). Đại diện cho nhóm này là các địa danh có chứa các yếu tố trà và yếu tố già. (...) Xét về nghĩa trong địa danh thì cả hai yếu tố trà và già đều không giải thích được. (...) Các địa danh làng Trà Liên (Triệu Phong), làng Trà Bàn (Triệu Phong) thôn Trà Triệu (Vĩnh Linh), thôn Trà Trì Thượng (Hải Lăng), thôn Trà Trì Hạ (Hải Lăng), và xứ Già Nét (Hải Lăng), xứ Già Bàn (Đông Hà) là những địa danh không giải thích được bằng ý nghĩa của các yếu tố thuần Việt hay Hán Việt hoặc bằng cả các yếu tố trong tiếng Vân Kiều, Pa Kô” [Từ Thu Mai, tr.48, 49]. Tác giả Nguyễn Thị Nương trong bài “Khu du lịch sinh thái và hội phố Trầm làng Trà Lộc xã Hải Xuân”, cũng khẳng định: “Và việc lưu lại tên địa danh của người Chăm bản địa là một trong những yếu tố đó, một số xóm của làng Trà Lộc ngày nay vẫn còn mang âm hưởng của Champa như: xóm Xạ, xóm Ô, xóm Ấy” [Nguyễn Thị Nương]. Gần đây, nhà nghiên cứu Trần Văn Dũng cũng đã phát hiện “Dấu ấn Champa qua một số danh xưng ở Quảng Trị” (đăng trên tapchicuaviet.com.vn ngày 16/12/2020).

Xuất phát từ những cơ sở ấy mà chúng tôi tin rằng trong hệ thống địa danh Quảng Trị, có không ít trường hợp mang “lót” là từ Hán Việt, hoặc thuần Việt, nhưng bên trong lại là từ gốc Chăm. Trong bài viết này, bài đầu tiên của chúng tôi về địa danh Quảng Trị, chúng tôi chỉ khảo sát một phần trong số đó ở huyện Hải Lăng.

2. Ngữ nguyên và ngữ nghĩa của một số địa danh ở huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị

2.1. Tên huyện Hải Lăng

Theo Phan Khoang trong “Việt sử xứ Đàng Trong”, năm 1301, Trần Nhân Tông chu du sang Chiêm Thành, hứa gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân. Năm 1306, Huyền Trân theo chồng về Chiêm quốc, sinh lễ là 2 châu Ô, Lý [Phan Khoang, tr.58]. Hai châu này, ngày nay, trải dài từ huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị đến huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam.

Trong quá khứ, các châu Ô, Lý (Rí) cũng được gọi gộp là châu Ô. Có thể do người Chăm gọi cả vùng này là Ulit mà sau đó, sử sách cũng dùng tên gọi châu Ô cho cả vùng Ô Rí (như tên sách “Ô châu cận lục” của Dương Văn An, hoặc một trong các cách giải thích địa danh Nam Ô - phía Nam của Ô châu). Đào Duy Anh trong “Đất nước Việt Nam qua các đời”, đã ghi lại: “Nhưng năm sau, người các thôn La Thủy, Tác Hồng và Đà Bồng không chịu phục, nhà Trần sai Đoàn Nhữ Hài đi kinh lý, trấn áp được người Chiêm, đổi hai châu Ô và Lý làm châu Thuận và châu Hóa” [Đào Duy Anh, tr.228]. “Đại Nam nhất thống chí”, mục “Tỉnh Quảng Trị” cũng chép: “Đầu đời Lê, châu Minh Linh đổi thành huyện Minh Linh thuộc phủ Tân Bình, còn châu Thuận đổi đặt hai huyện Võ Xương và Hải Lăng, thuộc phủ Triệu Phong và thuộc thừa tuyên Thuận Hóa”⁽³⁾. Như vậy, tên gọi châu Thuận, châu Hóa có từ năm 1307, đầu thế kỉ XIV và tên gọi Hải Lăng có từ năm 1469, nửa sau thế kỉ XV.

Thuận và Hóa là cách định danh của nhà Trần, kể từ năm 1307, đối với hai châu Ô, Rí. Nhưng ở đây lại có một sự trùng hợp không thể bỏ qua là sự đồng nghĩa giữa từ “thuận” của tiếng Việt với từ “halar” của tiếng Chăm. “Halar” trong tiếng Chăm có nghĩa là “thuận, thuận theo” [Bùi Khánh Thế, tr.473]. Như vậy có thể từ tên gọi châu Thuận của nhà Trần mà những người Chăm bản địa ở Ô Châu gọi vùng đất này là “Halar”, rồi chính quyền Đại Việt, thời nhà Lê, lại Hán Việt hóa “halar” thành Hải Lăng chăng? Vì chưa đủ tư liệu để khẳng định nên chúng tôi chỉ dám xem đây là một giả thuyết.

Từ các âm tiết /ha¹/ /lǎn¹/ được Việt hóa thành Hải Lăng là một khả năng. Trong thực tế, có thể thấy trường hợp tương tự là (làng) Tom Ngar được Việt hóa thành (làng) Tầm Ngán, [Bùi Khánh Thế, tr.303]. Về mặt ngữ nghĩa, khi “halar” được Việt hóa thành Hải Lăng thì từ Hán Việt này, cũng là một đơn vị từ vựng có nghĩa, theo lối định danh đối tượng từ đặc điểm địa hình: Lăng là gò, hải/làng: gò bên biển, phù hợp với đặc điểm tự nhiên là các cồn cát cao dọc theo bờ biển của huyện này. Dương Văn An trong “Ô Châu cận lục” đã khái quát: “Hải Lăng đất vừa thấp vừa cao” [Dương Văn An, tr.68].

Vùng Thừa Thiên và Bắc Quảng Nam được gọi là châu Hóa, theo nghĩa Hán Việt thì “*hóa*” có nghĩa thay đổi theo chiều hướng tốt đẹp. Trong tiếng Chăm từ “*hwa*” có nghĩa là “kéo, lôi kéo” [Bùi Khánh Thế, tr.754, 755]. Như vậy, phải chăng đây là một hiện tượng cận âm ngẫu nhiên hay còn có mối liên hệ nào đó giữa từ “*hwa*” này với cái tên Hóa châu?

2.2. Tên gọi làng xã, xóm thôn, xứ đất

2.2.1. Các địa danh làng xóm tại xã Hải Xuân

Trước khi được tổ chức lại theo QĐ 2587/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị, năm 2019, xã Hải Xuân có 5 làng là Trà Tri, Trà Lộc, Duân Kinh, Phú Xuân, La Duy. Theo thống kê của Dương Văn An, trong “Ô châu cận lục”, tức là trước năm 1555, huyện Hải Lăng có 49 xã. Trong đó có Trà Tri Thượng, Trà Tri Hạ, (chưa có Duân Kinh, Phú Xuân, La Duy). Lê Quý Đôn, trong “Phủ biên tạp lục”, đã kê: Tổng An Khang của huyện Hải Lăng có 16 xã, một thôn, 2 phường, trong đó có Trà Lộc, La Duy, Trà Tri Thượng, Duân Kinh, Phú Xuân [Lê Quý Đôn, tr.81]. Trong “Đồng Khánh địa dư chí”, các làng Trà Tri, Trà Lộc, Duân Kinh, La Duy, Phú Xuân thuộc tổng An Thái huyện Hải Lăng⁽⁴⁾.

Trong đó, riêng Phú Xuân là một địa danh Hán Việt đã được Nguyễn Thị Minh Thiện, Thái Quang Trung (2016) kiến giải trong bài báo “Quá trình thành lập làng xã ở huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng trị dưới triều Nguyễn (1802-1885)”. Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi chỉ kiến giải các địa danh La Duy, Duân Kinh, Trà Tri, Trà Lộc, và các tên xóm ở Trà Lộc.

2.2.1.1. La Duy

Như đã nêu trên, so với Trà Tri Thượng và Trà Tri Hạ thì địa danh La Duy xuất hiện muộn hơn. Đồng thời tên làng La Duy cũng có thể giải thích bằng nghĩa của từ Hán Việt. Có lẽ vì thế, ít người liên hệ từ nguyên của nó với tiếng Chăm. Với những dấu tích Chăm-pa ở dọc đôi bờ sông Vĩnh Định, với tên sông Nhùng cổ xưa, và những tên đất như Duân Kinh, Trà Tri, Trà Lộc, xóm Mị, xóm Ấy, xóm Ô bao quanh La Duy, chúng tôi vẫn nghiêng về quan điểm đây là một địa danh Chăm, nhưng vì đã có sự thay đổi về cơ cấu dân cư, lại đã có tên làng xã mới thay thế và sự đứt gãy về ngôn ngữ được sử dụng mà ngữ nguyên của nó bị nhòe mờ đi.

Đặc điểm địa lí của xứ đất này có lẽ là điểm xuất phát tên gọi của nó. Phía làng Ngô Xá Đông bên cạnh La Duy và phía Đông Bắc của La Duy là những xứ đất cao ráo, cồn gò, vì vậy chúng tôi xác định ngữ nguyên của La Duy là cụm từ “*Ya yur*”, nghĩa là “xứ nước rí ra”, hay là “xứ nước mội”. Từ điển Chăm-Việt: *yur*: rí, *ya yur*: nước rí ra [Bùi Khánh Thế, tr.607]. “*Ya*” thành có thể chuyển thành “*La*”, (như đã thấy “*Ya Cak*” - “*La Chũ*”, tên làng ở Ninh Thuận). Âm tiết “*yur*” chuyển thành “*duy*”/đuj¹/ là một cách chuyển âm tự nhiên.

2.2.1.2. Duân Kinh

Tên làng *Duân Kinh* đã được Lê Quý Đôn kể đến trong “Phủ biên tạp lục”, tức là làng có tên gọi chính thức trong khoảng sau 1555 đến trước 1776. Từ Thu Mai cho rằng, *Duân Kinh* là địa danh có chứa các yếu tố của các ngôn ngữ Vân Kiều, Pa Kô: “Nhóm thứ hai là những địa danh có chứa các yếu tố của các ngôn ngữ Vân Kiều, Pa Kô” (...) Ví dụ: làng *Duân Kinh* (Hải Lăng) là làng có người Kinh khai khẩn, lập nghiệp và sinh sống nhiều; xóm *Da Doan* (Cam Lộ) là xóm mà xưa kia người Kinh đến sinh sống sớm nhất (người dân tộc Pa Kô và Vân Kiều gọi người Kinh là người *Doan*, người *Duân*).” [Từ Thu Mai, tr.49]. Theo sự tìm hiểu của chúng tôi, không chỉ người Bru - Vân Kiều mà hàng loạt dân tộc khác, vốn đã từng là thần dân của Champa, Chân Lạp, cũng gọi người Kinh là “*Yuôn/ Ywon*”.

Trong từ điển Chăm Việt, Bùi Khánh Thế và cộng sự đã tập hợp các đơn vị: *Chàm*, *Chăm* [tr.195]; *Chăm ngauk*: Chăm trên (người Thượng) [tr.196]; *Chăm Kur*: Một địa danh ở Phan Rí, Chăm lai Khmer [tr.195]; *Chăm Ywon* (cũng nói *Ywon Chàm*): người Kinh cự [tr.196]; *Chăm bar*: Chăm lai [tr.196]; *Ywon*: Kinh; *Urang Ywon*: người Kinh [tr.611].

Theo Nguyễn Văn Huy trong bài “Tìm hiểu cộng đồng người Chăm tại Việt Nam”⁽⁵⁾, thì “Người Chăm lai Thượng gọi là *Chăm Pal*”. “Ngoài ra cũng có một số người Chăm lai Việt gọi là *Chăm Yuôn* (*Yuôn* hay *Yun* có nghĩa là người Việt). Người Việt gọi là *Kinh Cự*, nhưng danh xưng này rất ít người biết đến vì người Kinh Cự luôn tự nhận mình là người Kinh. Cũng nên biết những binh sĩ

hay tội đồ gốc Kinh, bị đẩy ra vùng biên địa giáp ranh với Chiêm Thành, đã lập gia đình với những phụ nữ Chăm (mà họ cho là người Kinh cổ xưa), từ đó mới sinh ra chữ Kinh Cựu.”. Tác giả Phan Chính, trong bài “Ngày ấy, người Chăm trên đất Tuy Phong”, cũng giải thích Kinh Cựu: *Yuôn-Chăm/ Việt - Chăm* là đàn ông Việt lấy vợ người Chăm.⁽⁶⁾

Khi “*doan*”, “*duân*” đều là cách Việt hóa của “*Yuôn*”, “*Ywon*” với nghĩa “người Kinh” thì địa danh Duân Kinh bao gồm hai từ đơn có thể được xem là đồng nghĩa. Sự kết hợp này phải có hạt nhân hợp lý của nó. Phải chăng *Duân Kinh* (*Yuôn Kinh*) là để phân biệt với *Yuôn Chăm*, *Chăm pal*, *Chăm bar*, *Chăm Kur*? Dựa vào cách giải thích của nhà dân tộc học Nguyễn Văn Huy, của Phan Chính về *Chăm Yuôn*, *Yuôn-Chăm*, cùng với nhận định của Nguyễn Văn Huy “Người Kinh Cựu luôn tự nhận mình là người Kinh” có thể nghĩ đến khả năng “*Duân Kinh*” có nghĩa “người Việt gốc Kinh chính hiệu”? Nhưng, nếu đã là người Việt thì không có lý gì phải dùng từ “*Yuôn*” của dân tộc khác để gọi mình. Vì vậy, rất có thể *Duân Kinh* là tên làng được cấu tạo từ hai bộ phận dân cư: thứ nhất là những người Kinh Cựu, *Yuôn - Chăm* (tức là những người Chăm lai Việt thuộc lớp đầu tiên, từ thời nhà Trần, sống quanh vùng Lùm Giàng); thứ hai là những người Kinh mới đến, tập hợp thành làng mới: *Yuôn Chăm + Kinh = Yuôn Kinh, Duân Kinh*.

2.2.1.3. Trà Tri

Trong “Ô châu cận lục”, Dương Văn An, đã kể đến tên làng (xã) Trà Tri Thượng, Trà Tri Hạ thuộc huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong. Nghĩa là tên làng Trà Tri đã có trước năm 1555.

Khi nhắc đến các địa danh Trà Bát, Trà Kệ, Trà Kiệu, Trà Nhiêu, Trà Nô, Trà Tri, Từ Thu Mai suy đoán: “*Rất có thể các địa danh thuộc bộ phận này là địa danh Chăm còn lưu lại.*” [tr.49]. Lê Đức Thọ cũng cho rằng, người làng Trà Tri có thể là người Chăm cổ cựu: “*Hành trình chiếm cư của dân làng Trà Lộc vào đất của làng Trà Tri được L. P. Cadière ghi lại qua một câu chuyện tích là một ví dụ điển hình về việc lấn dần từng bước. (...) Tên làng Trà Tri với nghĩa “bàu nước làng Trà” rất có thể là sự phối hợp giữa tên địa danh có âm hưởng Chăm với Hán Việt hóa nghĩa của từ và những người “đến trước” ở làng Trà Tri thì cũng đáng để chúng ta ngờ rằng họ là nhóm người Chăm ở lại.*” [tr.280]. Ở đoạn văn tiếp đó, Lê Đức Thọ chỉ rõ: “*Họ không ai khác, chính là những nhóm cư dân Chăm ở lại sống hòa vào cộng đồng người Việt trong những thế kỉ đầu*” [tr.281]. Những ý kiến của các nhà nghiên cứu Từ Thu Mai, Lê Đức Thọ cùng với trải nghiệm của chúng tôi về giọng nói có phần khác biệt của người làng Trà Tri, càng giúp chúng tôi xác tín Trà Tri là một địa danh tiếng Chăm.

Cũng như Lê Đức Thọ giải thích Trà Tri nghĩa là “bàu nước làng Tri”, chúng tôi cũng đã từng được nghe cách giải thích tên làng Trà Tri nghĩa là “ao nước chè”. Cách hiểu đó của họ có lẽ bắt nguồn từ tính chất thủy úng của vùng Trà Tri Thượng, Trà Tri Hạ, từ trằm Trà Lộc không bao giờ cạn của vùng quê này. Lê Đức Thọ, khi kể lại câu chuyện về sự hình thành làng Trà Lộc, đã nhắc tới chi tiết những ngư dân Trà Lộc dùng cách phoi lưới để chiếm đất làng Tri Tri [tr.279-280]. Dù là chuyện kể dân gian mang màu sắc thực hư nhưng câu chuyện này đã hé lộ thông tin đây là vùng sông nước.

Nguyễn Đình Tư đã khảo sát về các cồn cát dọc bờ biển Quảng Trị, trong đó có đoạn về phía Đông huyện Hải Lăng: “*Từ cửa Tùng vào đến Thừa Thiên, bờ biển nằm hoàn toàn theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, hầu như thẳng tắp. Đây là khoảng bờ biển dài đến 45 cây số, toàn cát trắng, chiếm một diện tích vào khoảng 120 cây số vuông. Phía giáp biển lại có một bờ cát cao giống như một dãy liên sơn, với chiều cao từ 2m đến 4m ở vùng cửa Việt, từ 8m đến 10m ở vùng Cổ Lũy, Đông Dương giáp Thừa Thiên - Huế.*” [tr.57]. Trên thực địa, phía trên vùng Diên Sanh, Cu Hoan, phía Quốc lộ 1 trở lên vẫn là cồn cát và núi đồi. Từ nhiều thế kỉ trước, khi sông Vĩnh Định chưa được đào thì vùng Trà Tri Thượng, Trà Tri Hạ có thể là một vùng úng ngập thường xuyên.

Vì những lẽ đó, chúng tôi tin rằng ngữ nguyên của “*Trà Tri*” là cụm từ tiếng Chăm: “*Ya ju*” (xứ thường ngập lụt).

“*Từ điển Chăm-Việt-Pháp*” giải thích “*Ju: sô/bouillir, grouiller*, [Gerard Moussay, tr.70]. (Trong đó từ bouillir có nghĩa là đun sôi, từ grouiller có nghĩa hợp lại - BTN chú). Ya tathit ju: *nước biển dâng/ (il ya) le desluge* [Gerard Moussay, tr.70]. (Cụm từ (il y a) le déluge có nghĩa là (có) lũ, lũ lụt,

BTN chú). Theo Nguyễn Hy Vọng trong “Từ điển nguồn gốc tiếng Việt” thì “*ya ruk*” là “nước dâng (lụt)”.⁽⁷⁾

Âm tiết “*ya*” của tiếng Chăm có thể Việt hóa thành “*trà*” như chúng ta đã thấy trong trường hợp *Trà Kiệu (Ya Kiak)*, *Trà Nhiều (Ya Nhjuh)*. Theo Võ Văn Thắng, “*Đà/ Trà có thể được chuyển hóa từ Đa/ Đak trong các ngôn ngữ Môn Khmer, có nghĩa gốc là nước, nghĩa phái sinh là sông, xứ sở, đất nước; nhưng Đà/ Trà cũng có khả năng được chuyển hóa từ Ia/ Ya trong các ngôn ngữ Malay Polynesian, cũng có nghĩa là nước, nghĩa phái sinh là sông, xứ sở, đất nước.*”⁽⁸⁾. Âm tiết “*ju*” cũng có thể Việt hóa thành “*trì*”. Âm vị /j/ khi đọc theo âm Việt gần như /z/ và trong tiếng Việt hiện tượng chuyển hóa /z/ - /t/ là trường hợp khá hữu, như giàu - trâu, giảng - trắng, giời - trời. Âm vị /u/ cũng gần gũi với /i/ như trong các từ: *khệt khệt, mục mị, múp múp, nhúc nhích, rừ rừ, rục rịch, thủ thủ, thút thút*.

2.2.1.4. Trà Lộc và tên gọi các xóm

Trà Lộc có 12 xóm: xóm Trại, xóm Phường, xóm Miêu, xóm Hói, xóm Xạ, xóm Đình, xóm Lộc, xóm Mị, xóm Ô, xóm Áy, xóm Chợ, xóm Soi. Chưa kể các tên xóm *Xạ, Lộc, Mị, Ô, Áy* cần được kiến giải thì các tên xóm còn lại đã cung cấp một số thông tin về làng Trà Lộc. Nếu như các tên xóm như *Miêu, Đình* ghi lại dấu ấn tín ngưỡng và thiết chế văn hóa, các tên gọi *xóm Trại, xóm Phường* xác nhận các quần thể dân cư này được lập sau, tên gọi *xóm Chợ* là một nét sinh động về đời sống kinh tế của làng thì tên gọi *xóm Soi, xóm Hói* đã thể hiện môi trường sông nước và gò bãi của vùng đất này.

a. Trà Lộc và xóm Lộc

Địa danh *Trà Lộc* đã được Lê Quý Đôn tập hợp trong “Phủ biên tạp lục”, 1776. Trong khi đó địa danh *Trà Trì Hạ*, cùng với *Trà Trì Thượng* đã có trong “Ô châu cận lục”, nghĩa là làng được hình thành trước năm 1555. Như vậy, sự kiện tên làng thay đổi phải xảy ra trước năm 1776. Sự thay đổi này có thể xuất phát từ bộ máy hành chính, có thể từ nguyện vọng của người dân sở tại.

Trong bài báo “Khu du lịch sinh thái và hội phá Trầm làng Trà Lộc xã Hải Xuân”, Nguyễn Thị Nương đã có chủ ý nhắc lại những yếu tố địa lý, di tích liên quan đến người Chăm, như: *Trà Lộc* có thắng cảnh khu sinh thái *trầm Trà Lộc* nổi tiếng, có di tích *tháp Chăm*, cùng với lời xác tín: “*Vùng đất của làng Trà Trì, Trà Lộc ngày nay nguyên xưa là vùng tiếp nối giữa rú cát và vùng đồng bằng thấp của người Chăm sinh sống. Trong khu vực làng Trà Lộc ngày nay còn gìn giữ công trình thủy lợi lớn của người Chăm, đó là Trầm Trà Lộc*”. Cũng trong bài này, tác giả có một phát hiện đáng được chú ý: “*Và việc lưu lại tên địa danh của người Chăm bản địa là một trong những yếu tố đó, một số xóm của làng Trà Lộc ngày nay vẫn còn mang âm hưởng của Champa như: xóm Xạ, xóm Ô, xóm Áy*”.

Lê Đức Thọ cũng đã ghi lại câu chuyện tiếm cư của dân làng *Trà Lộc* vào đất của làng *Trà Trì* [Lê Đức Thọ, tr.280]. Theo cách hiểu của Lê Đức Thọ thì với di tích Chăm sẵn có, *Trà Trì* là nơi người Chăm ở lại, *Trà Lộc* là nơi ngư dân đến sau, nhưng ông không nói rõ họ là người Chăm hay người Việt. Theo cách hiểu của chúng tôi thì từ cái tên *Trà Trì Hạ* có trước 1555 rồi mới có tên gọi *Trà Lộc*, trước 1776, ít ra cũng trong khoảng hai trăm năm, tất yếu phải kèm theo những biến động dân cư không nhỏ. Do đó, ở *Trà Lộc* vẫn là một quá trình cộng cư Chăm - Việt. Tên gọi các xóm cho thấy chúng vừa là địa danh Việt, vừa là địa danh Chăm, như tác giả Nguyễn Thị Nương đã phát hiện. Do đó, không thể không nghĩ tới khả năng *Trà Lộc* là một địa danh gốc Chăm.

Với mạch nước nhi tự nhiên, trầm nước *Lùm Giàng, Bàu Giàng (trầm Trà Lộc)* không bao giờ khô cạn, quả là “lộc trời” ban cho thần dân tồn sinh bằng nông nghiệp này. Vì thế chúng tôi cho rằng “*Trà Lộc*” được Việt hóa từ một từ tiếng Chăm là “*talăk*” có nghĩa “Trời ban cho” = “lộc Trời” [Bùi Khánh Thế, tr.293].

Như tên làng Chăm là *Tabung* có thể được Việt hóa thành *Chà Dung* [Bùi Khánh Thế, tr.285], “*ta*”, trong “*talăk*”, có thể được Việt hóa thành “*chà*”/ “*trà*”. Âm tiết /lă/ không có trong tiếng Việt, nên khi Việt hóa có thể là /lak/ hoặc /lok/. Lúc ban đầu, địa danh “*Trà Lộc*” có thể để chỉ cả một vùng chung quanh trầm nước, sau đó mới được dùng thay thế cho tên gọi “*Trà Trì Hạ*”, chỉ còn

là tên gọi một làng. Vùng phía đông trằm Lùm Giàng, nơi được thụ hưởng hệ thống thủy lợi, có thể là nơi ban đầu được gọi là xóm *Trà Lộc*, nhằm tránh trùng tên làng, sẽ được gọi tắt là “*Lộc*”. Trên thực địa, cận kề bờ Tây của sông Vĩnh Định là xóm *Lộc*, thứ đến là xóm *Đình*. Do đó, có khả năng đây là hai xóm trung tâm của làng vào thời trước.

b. (Xóm) *Xạ*

“*Xạ*” có thể là một từ Hán Việt, là mùi thơm, “*xạ*” cũng có thể là biến âm của “*xã*”, là làng. Rõ ràng rằng các cách hiểu đó đều có hạt nhân hợp lí của chúng. Tuy nhiên, như tác giả Nguyễn Thị Nương đã phát hiện, các tên xóm *Xạ*, *Ồ*, *Áy* của làng Trà Lộc ngày nay vẫn còn mang âm hưởng của Champa, chúng tôi cũng nghiêng về cách hiểu “*xạ*” là một địa danh Chăm. *Xóm Xia* nằm giữa xóm *Lộc* và xóm *Hỏi*, cùng với thế đất cao ráo hơn, vì thế chúng tôi nghĩ rằng tên gọi “*xạ*” của nó là một từ gốc Chăm, “*asar*” nghĩa là “lời”, là phần trung tâm, phần đất gốc từ xưa [Bùi Khánh Thế, tr.32], [Gerard Moussay, tr.15]]. Quá trình vận động ngữ âm của tiếng Chăm và các ngôn ngữ Chamic có hiện tượng nuốt âm đầu, nên “*asar*” có thể chỉ còn “*sar*” đọc gần như là /să¹/ và do /z/ là một “âm cần ép” mà /să¹/ có thể phát âm thành /sa⁵/ rồi được Việt hóa thành /sa⁶/ (*xạ*). Từ “*xạ*” trong tiếng Việt lại có ý nghĩa tích cực, nên tên gọi này có lí do để tồn tại trong cộng đồng cư dân mới.

c. (Xóm) *Mị*

Một trong những khả năng đặt tên xóm, tên làng ở miền Trung, miền Nam, ở các vùng dân tộc thiểu số là dùng tên gọi của loài thực vật đại diện, như kiểu (thị trấn) *Prao* (cây chò, tiếng Katu), (quận) *Gò Vấp* (*váp*, biến âm từ từ “*vấp*”: cây gỗ, tiếng Khmer), (huyện) *Gò Quao* (*quao*: cây quao, tiếng Khmer). Chúng tôi cho rằng tên gọi xóm *Mị* được đặt tên theo phương thức ấy. Đó là từ tiếng Chăm “*mil*”(cây me); xóm *Mị*: xóm có cây me, xóm *Cây Me*.

“Từ điển Chăm-Việt-Pháp”: *mil* (amil): cây me [Gerard Moussay, tr.207], “Từ điển Chăm-Việt”: *mil* (amil): cây me [Bùi Khánh Thế, tr.578]. Từ /mil¹/ đến /mi⁶/, từ âm tiết nửa mở đến âm tiết mở là một khả năng.

d. Xóm *Ồ*

Địa danh *Ồ* (xóm *Ồ*) chỉ có thể là một từ tiếng Chăm. Về mặt hình thể, từ hời *Trà Trì* nhìn xuống, xóm *Ồ* có hình thể như một cái mang cá. Từ nguyên của nó có thể là “*auk*”: mang cá [Bùi Khánh Thế, tr.37]]. Âm tiết /o⁶/, nếu đọc theo âm Việt ngữ sẽ mang cảm giác nặng, lại không có nghĩa, nên có thể vì thế, người bản địa đã mềm hóa nó bằng thanh huyền là “*Ồ*”.

e. Xóm *Áy*

Người Chăm xưa đã làm thủy lợi rất sớm. Trong bài báo “Khu du lịch sinh thái và hội phá Trằm làng Trà Lộc xã Hải Xuân” của Nguyễn Thị Nương có chi tiết người Chăm xưa đã đắp đập phía Đông của bầu nước. Trên thực tế, hiện nay xóm *Áy* nằm khoảng giữa trằm Trà Lộc và sông Vĩnh Định, nên từ “*áy*” có thể là bờ ngăn, là từ chỉ bờ đập phía Đông bầu nước, tiếp giáp với ruộng lúa và xóm nhà. Vì thế chúng tôi suy đoán, từ nguyên của địa danh “*Áy*” là từ tiếng Chăm “*ar*”, nghĩa là bờ, bờ ngăn. “Từ điển Chăm-Việt”: *ar*: bờ, bờ ngăn [Bùi Khánh Thế, tr.26]; “Từ điển Chăm-Việt-Pháp”: *bok ar*: đắp bờ [Gerard Moussay, tr.12].

Trong âm tiết “*ar*” vì phụ âm /r/ là một “âm cần ép” mà nguyên âm /a/ phải ngăn lại nên “*ar*” - /ă⁵/ có thể phát âm gần như là /ăj⁵/ . Theo một số tác giả, thanh điệu trong tiếng Chăm chỉ có thanh cao và thanh thấp⁽⁹⁾, âm cuối /z/ khiến cho âm tiết /ăj/ phải kết thúc ở âm vực cao.

2.2.1.5. *Câu Lãm, Câu Nhi*

a. *Câu Lãm*

Y Thi và Phạm Xuân Vinh trong bài “Danh nhân Bùi Dục Tài” đã nêu thi tên cũ của xứ đất này là *Câu Lãm*, do ngài thủy tổ họ Bùi của làng này là Bùi Trành đặt, sau đó, đổi thành *Câu Nhi*. Trong “Ô châu cận lục”, Dương Văn An đã hai lần viết về *Câu Nhi*: “*Câu Nhi* thi giới ần nầu” [tr.46], “*Câu Nhi* phong hóa tốt đẹp sao / Bùi Tả Thị công lao to lớn” [Dương Văn An, tr.70]. Quả thật, không hiểu vì sao có lời bình “*Câu Nhi* thi giới ần nầu” ấy. Những bài viết về *Câu Nhi* cũng chưa kiến giải về điều này.

Nhằm giải thích ngữ nguyên, ngữ nghĩa và đặc điểm định danh tên gọi *Câu Lãm*, các tác giả Y Thi và Phạm Xuân Vinh viết: “*Nơi họ dùng chân là nơi linh tú, cảnh trí tốt đẹp. Thật là “Bạch câu*

cao phi lâm nhi hạ chi”. Và ngài Trường Hiền đã chọn hai chữ *Câu Lâm* làm xã hiệu mới”. Tuy nhiên, chúng tôi không thể không băn khoăn, vì những lẽ sau:

(1) Câu “nói chữ”: “Bạch câu cao phi lâm nhi hạ chi” là dạng xuất khẩu thành cú, là cách nói nghệ thuật hóa từ hai âm tiết sẵn có của người đời sau, chứ chưa phải là nguồn tư liệu ngôn ngữ tạo ra địa danh *Câu Lâm*.

(2) Hơn nữa, giả định hai từ “*câu*”, “*lâm*” có ý nghĩa như trong câu “Bạch câu cao phi lâm nhi hạ chi” được ngài Bùi Trành và 20 ngài còn lại lựa chọn để đặt tên làng có phù hợp không? Một nhóm người mới đến xứ lạ quê người, lại không phải người đồng chủng, lại là “Ô châu ác địa”, liệu có dám chọn một tên làng có sắc thái tự tôn thế không?

(3) Cách hiểu tên làng với tinh thần “Bạch câu cao phi lâm nhi hạ chi” không phù hợp với tính chất ẩn nhẫn “*Câu Nhi* thì giỏi ẩn náu” như nhận xét của Dương Văn An.

(4) Bạch câu thường được nhắc đến trong thành ngữ Hán Việt “Bạch câu quá khích”, “Bóng câu qua khe cửa” nhằm biểu thị thời gian trôi nhanh, thời gian vô tình. Liệu những người đi lập nghiệp có mong mọi điều ấy không?

(5) Tiếng Việt có thành ngữ “Ngựa non háu đá”, các bậc trưởng thượng ngày trước của *Câu Lâm* chắc đã nghĩ đến điều này nên không lẽ gì các cụ chọn tên làng có từ “*câu*” theo nghĩa “ngựa non” đó.

(6) Cũng như vậy, âm tiết “*Câu*” trong địa danh ở miền Bắc thường mang nghĩa là khe nước, mà Bích Câu (Hà Nội), là một trường hợp như vậy. Hoặc trường hợp “*câu*” trong tên làng “*Câu Lâu*”, ở huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam, lại được biến âm từ “*powlo*” tiếng Chăm, có nghĩa là hòn đảo, cù lao. Theo sự khảo sát của chúng tôi, từ “*câu*” mang nghĩa “ngựa non” hầu như không được dùng cho địa danh làng xã!

Vì thế, chúng tôi cho rằng trong địa danh *Câu Lâm*, âm tiết “*câu*” không thể là từ mang nghĩa ngựa non. Chúng ta không biết tự dạng chữ Hán của các âm tiết “*câu*”, “*lâm*” trong văn bản nguyên thủy “*Thủy thiên tự*”, đã được các vị thủy tổ đã ghi như thế nào và không thể không nghĩ tới khả năng tam sao thất bản, (như trong bài viết “Về “*Thủy thiên tự*”, văn bản Hán Nôm cổ ở làng *Câu Nhi*”, *tapchicuaviet* 23/09/2014, Lê Nguyễn Lưu đã chỉ ra nhiều chỗ bất hợp lý của văn bản này), nên không hình dung được người xưa đã hiểu như thế nào về tên làng *Câu Lâm*.

Nếu dựa vào một trong những khả năng phổ biến của quá trình xác lập địa danh là dựa vào địa thế, địa hình thì không thể bỏ qua đặc điểm làng lập bên sông, vì vậy, rất có thể cái tên *Câu Lâm* phải gắn với một đặc điểm địa thế “ngắm nhìn dòng sông” của xứ đất này.

b. *Câu Nhi*

Chúng tôi chưa tìm được tài liệu nào giải thích lý do chuyển đổi tên làng từ *Câu Lâm* sang *Câu Nhi*. Không hiểu lời bình luận của Dương Văn An: “*Câu Nhi* thì giỏi ẩn náu” có liên quan gì đến nghĩa của từ địa danh này không?

Địa danh *Câu Nhi* 駒兒 được Nguyễn Tài Lương giải thích theo nghĩa Hán Việt là “Ngựa câu non, ý nói sức mạnh vượt người.”⁽¹⁰⁾

Các tác giả Y Thi và Phạm Xuân Vinh đã đưa ra cách cấu tạo địa danh *Câu Nhi* như sau: Từ “*câu*” trong tên làng *Câu Lâm* ở Quảng Trị, từ “*nhi*” trong tên cổ hương Đông Nhi ở Nam Định. Theo các tác giả này, từ thế kỉ XIV (thời Trần), tăng tổ họ Bùi là ngài Bùi Thung quê gốc ở “thôn Đông Nhi, huyện Vọng Dinh, Văn Giang (nay thuộc Nam Định)” (BTN trích nguyên văn), đăng lính rồi định cư tại Thanh Hóa, con cháu sau này mới vào Thuận Châu. Kiểm chứng bằng “Đất nước Việt Nam qua các đời” của Đào Duy Anh, chúng tôi thấy vào thời thuộc Minh có tên huyện Vọng Doanh thuộc phủ Kiến Hưng, lộ Hoàng Giang [Đào Duy Anh, tr.139], (không phải Văn Giang, như trong bài viết của Y Thi và Phạm Xuân Vinh). Tìm kiếm trong “Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỉ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)”, thuộc huyện Vọng Doanh (năm 1805 đổi làm huyện Phong Doanh), phủ Nghĩa Hưng, trấn Sơn Nam Hạ, không có làng Đông Nhi, (xem [Viện nghiên cứu Hán Nôm, tr.61]). Cũng có thể làng này đã đổi tên chăng? Cũng trong sách này, tổng Bồng Xuyên của huyện Vọng Doanh có 5 xã, trong đó có xã Đông Đôi, nhưng Đông Đôi có liên quan gì với Đông Nhi không thì chúng tôi chưa thể khảo sát được. Trong khi chưa thể kiểm chứng tên làng *Đông Nhi*,

chúng tôi chưa thể bình luận về cách hiểu *Câu Lãm* + *Đông Nhi* = *Câu Nhi*, như Y Thi và Phạm Xuân Vinh đã giảng giải, mà chỉ xem đây là trường hợp tồn nghi.

Như đã nói ở trên, không có khả năng “*câu*” trong “*Câu Lãm*” mang nghĩa ngựa non nên cách hiểu “*Câu Nhi*”, là một từ Hán Việt, nghĩa là “ngựa non tràn trề sức trẻ” như có tác giả đã giảng, chỉ nên được xem là một hướng tìm tòi.

Đối với tên làng Câu Nhi ở Quảng Nam (xã Điện An, thị xã Điện Bàn), các tác giả “Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng” xác định đây là một địa danh gốc Chăm⁽¹¹⁾ và Trần Quốc Vượng cũng cho rằng “Câu Nhi là một từ gốc Chăm”⁽¹²⁾. Nhưng họ chưa truy tìm từ nguyên tiếng Chăm của chúng.

Trong bài viết “Một số địa danh làng xã dọc theo lưu vực sông Thu Bồn tỉnh Quảng Nam”⁽¹³⁾, chúng tôi đã xác định tên làng Câu Nhi (xã Điện An, thị xã Điện Bàn) là tiếng Chăm. Từ nguyên của nó là “*kauk nưh*” có nghĩa là “đầu sông rẽ nhánh”, hoặc “nơi đầu sông rẽ nhánh”. Ở âm tiết “*nưh*”, âm chính *ư* là một âm ngắn, nên hai âm tiết “*kauk nưh*”, đọc là /kău⁶/ /nư⁵/ hoặc /kău⁶/ /ni⁵/, được Việt hóa “câu nhĩ”/ “câu nhi”.

Chúng tôi tin rằng tên làng *Câu Nhi* (Hải Tân, Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị) cũng là từ tiếng Chăm và cũng được định danh từ một đặc điểm vị trí địa lý của nó là nằm ở ngã ba sông như *Câu Nhi* ở Điện Bàn vậy. Tên tiếng Chăm của nó là “*kauk nưh*”, nghĩa là (làng) ở ngã ba sông. Nếu *Câu Nhi* của Điện Bàn nằm ở ngã ba sông Thu Bồn - Câu Nhi (Vĩnh Điện), thì *Câu Nhi* của Hải Lăng nằm ở ngã ba sông Lương Phước (sông Độc) và sông Ô Giang.

2.2.1.6. *Câu Hoan, Cu Hoan*

Làng *Câu Hoan* 俱歡 nay là xã Hải Thiện huyện Hải Lăng. Theo QĐ số 2587/QĐ-UBND ngày 26/09/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị, thì Hải Thiện gồm có hai thôn Thiện Tây và Thiện Đông. Câu Hoan là một làng “cổ” của vùng Thuận Hóa. Trong “Ô châu cận lục” đã có tên làng Câu Hoan, thuộc huyện Hải Lăng [Dương Văn An, tr.36]. Trong “Phủ biên tạp lục” Câu Hoan, vừa là tên tổng, vừa là tên xã [Lê Quý Đôn, tr.81].

Câu Hoan cũng là một địa vực còn lưu dấu văn hóa, lịch sử Chăm. Trong bài “Di tích và di vật Chăm trên vùng đất Quảng Trị và Thừa Thiên”, 1905, Léopole Cadière đã liệt kê “1. Cu hoan. Một số tác phẩm điêu khắc”⁽¹⁴⁾. Khu đền tháp Chăm ở Câu Hoan cũng đã được Lê Đức Thọ khảo tả chi tiết và xác định khu đền tháp Chăm này có niên đại từ trước nửa đầu thế kỷ IX, [Lê Đức Thọ, tr.116-122]. Như vậy, nơi đây đã từng là chốn thiêng, là nơi quần cư của người Chăm. Phải chăng vì thế mà dù cho tên làng theo cách ghi chính thức là *Câu Hoan*, trong khi dân làng cứ gọi *Cu Hoan*. Phải chăng “*Cu Hoan*” là tên làng xưa, thuở nơi này còn thuộc về vương quốc Champa? Có thể vì sự đứt gãy về ngôn ngữ được sử dụng mà họ không còn biết từ nguyên và ngữ nghĩa của nó nữa, nhưng tên cũ của làng thì không thể đổi thay chăng?

Từ hai căn cứ: (i) Dấu tích Chăm (đền tháp, miếu Bà Chằng), (ii) cách gọi tên làng “*Cu Hoan*” của người dân bản thổ và cũng là cách ghi của học giả Léopole Cadière, chúng tôi suy đoán *Cu Hoan* là một địa danh Chăm. Từ nguyên của “*Cu Hoan*” trong tiếng Chăm là “*iku hwal*”. Trong đó, “*iku*” là phần đuôi, phần cuối, “*hwal*” là ngôi nhà lớn. *iku*: *đuôi*, [Bùi Khánh Thế, tr.739]; *hwal*: (d.cũ): “đại sảnh, nhà lớn” [Bùi Khánh Thế, tr.755]).

(1) Với phé tích đền đài như vậy, với sự trù phú của đất đai và nhất là sự thuận lợi về giao thông, có thể ngày trước nơi này đã từng là lỵ sở của người Chăm và đã từng có một công trình dinh thự lớn lao của quan quân, lãnh chúa Chăm. Xóm nhà ở phía cuối của dinh thự ấy được định danh là (plei, xóm) *Cu Hoan*?

(2) Nhưng không thể loại trừ khả năng thứ hai. Theo sự khảo sát của chúng tôi, các địa danh dân cư của người Chăm thường dùng các yếu tố địa lý hình thể xứ đất hoặc các loài thảo mộc đại diện để định danh. Vì vậy chúng tôi muốn ghi lại hình ảnh núi cát tại *Câu Hoan* qua khảo tả của Nguyễn Đình Tư: “*Tại Hải Lăng và Mai Lĩnh, núi cát ở thôn Cu Hoan là quan trọng hơn cả, chạy dài từ thôn Cu Hoan đến thôn Trâm Lý, ngang từ thôn Thượng Xá đến thôn Thượng An, tạo thành một mũi nhọn đâm thẳng ra sông Vĩnh Định*” [Nguyễn Đình Tư, tr.46]. “*Mùa gió Lào, cát từ núi cát Câu Hoan bay xuống khiến cho hai mũi cát ở hai bên bờ sông này chỉ còn cách nhau mấy trăm thước*” [Nguyễn Đình Tư, tr.40]. Trên núi cát còn có trường *Câu Hoan*, “*theo tục truyền thì xưa kia có một cái miếu*

Bà Chằng rất linh thiêng.” [Nguyễn Đình Tư, tr.49]. Ngoài núi cát cao, trướng dài, làng Câu Hoan còn có phá rộng. Vật đôi sao dờ, bình nhật, chúng ta chỉ nghe nói đến phá Câu Hoan qua một câu phương ngôn Triệu Hải: “*Tre Ngô Xá, phá Câu Hoan, sông Phước Điền, tiền Thuận Nhơn*”. Gần 250 năm trước, phá Câu Hoan đã được Lê Quý Đôn ghi lại trong “*Phủ biên tạp lục*”: “*Phá Hải Lăng ở huyện Hải Lăng, gần xã Diên Sinh, phía đông có kênh dài, phía tây là núi liền nhau*” [Lê Quý Đôn, tr.96]. Theo Nguyễn Đình Tư, vùng Hải Lăng “*có rất nhiều đầm bầu ao hồ. Về mùa nắng thì hầu hết khô cạn, vì nước bị bốc hơi hay thấm qua cát. Nhưng về mùa mưa thì tràn ngập những nước. Nhiều đầm có một diện tích và chiều sâu đáng kể*”. [Nguyễn Đình Tư, tr.48]. Có khả năng, vào khoảng 250 năm trước, khi chưa có Đập Trên ngăn nước như hiện nay, phá Cu Hoan còn trải rộng ra cả vùng ruộng sâu phía xã Hải Định. Có thể hình dung làng Cu Hoan từ thuở khởi lập nằm dưới chân núi cát Cu Hoan, nhìn ra phía bờ nước nay là phá Cu Hoan và vùng ruộng sâu phía xã Hải Định. Nên có thể hiểu: Cu Hoan (“iku hwal”): phần chân núi cát. Hoặc cũng có thể hiểu: Cu Hoan “*đoi đất từ chân núi cát xuống vùng thùy úng*”.

2.2.1.7. La Vang

La Vang hiện nay là tên gọi của một vùng đất thuộc thôn Phú Hưng, xã Hải Phú, huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị. Từ tên đất có các địa chỉ phái sinh là nhà thờ La Vang, thánh địa La Vang.

Nguyễn Đắc Xuân trong bài “*Tìm hiểu lịch sử Nhà thờ La Vang qua các nguồn tư liệu của Thiên Chúa Giáo*”, (viết ngày 11/11/2005, đăng trên trang giaodienonline.com, ngày truy cập 15/02/2023), ở mục “*2. 1 Nguồn gốc hai từ La Vang*” đã nhắc lại hai cách giải thích của một số tác giả trước đó về địa danh “*La Vang*”: (i) “*Đêm nào người ta cũng la lối om sòm. Họ đánh mõ đánh thùng rộn ràng, để đuổi các thú dữ như heo rừng, voi, cọp từ rú xanh ra phá khoai sắn lúa, nên người ta gọi là phường La Vang*”; (ii) “*Trong số bộ lập từ đời nhà Lê, nơi đó, tức sở rẫy của dân Trí Bưu, gọi là phường Lá Vằng, vì có nhiều cây lá vằng, một thứ cây có hạt đen ăn được và là vị thuốc mà phụ nữ xứ Dinh Cát uống sau khi sinh đẻ. Về sau người dân đọc Lá Vằng ra La Vang*”.

Theo cách giải thích thứ nhất thì địa danh La Vang xuất hiện trước, Lá Vằng xuất hiện sau. Theo cách giải thích thứ hai thì địa danh Lá Vằng xuất hiện trước, La Vang xuất hiện sau. Theo Lê Đức Thọ thì *La Vang* gọi theo cách viết của người Pháp, khi nhà thờ được xây dựng, năm 1886 [Lê Đức Thọ, tr.306]).

Theo hiểu biết của chúng tôi, địa danh *La Vang* còn có cách giải thích khác. Có thể đó là một từ gốc Chăm, với các luận cứ như sau:

(1) Trước khi có nhà thờ, trên sở đất này đã từng có công trình kiến thiết được gọi là “*chùa*” (như Nguyễn Đắc Xuân đã nêu: Dân chúng ba làng Ba Trừ, Cô Thành và Thạch Hãn đã xây dựng một ngôi chùa tại La Vang gọi là chùa Ba Làng. “*Nhưng sau đó họ bàn tính lại với nhau và đồng thuận rằng Đức Bà hiện ra là “bên giáo”, nên họ đã nhường ngôi chùa lại cho bên Công Giáo.*” (Nguyễn Đắc Xuân, bài đã dẫn).

Tuy nhiên, trong cách hiểu của chúng tôi, từ “*chùa*” đó chưa đủ để khẳng định nó là một cơ sở thờ tự của Phật Giáo ở vùng Quảng Trị, mà rất có thể là một dạng tiếp biến văn hóa Chăm - Việt. Vì rằng, khi người Việt từ các tỉnh phía bắc vào định cư tại Quảng Trị, những tượng thờ của người Chăm ngày trước đều được họ xem là Phật, là Bụt. Chẳng hạn trường hợp chùa Phật Lôi ở làng Nhan Biều (Triệu Thượng, triệu Phong) và chùa Bụt Mộc ở làng Liêm Công (Vĩnh Thành, Vĩnh Linh) đã được nhà nghiên cứu Lê Đức Thọ đề cập: “*Sự tích chùa Phật Lôi ở làng Nhan Biều (Triệu Thượng, triệu Phong) và câu chuyện về chùa Bụt Mộc ở làng Liêm Công (vĩnh Thành, Vĩnh Linh) tuy có khác nhau về tình tiết nhưng thực ra là sự giải thích về những hiện vật Chăm được người Việt phát hiện rồi đem thờ để giải quyết mối lo ngại từ cõi thiêng. Chữ “lôi” là gọi theo cách của người Việt Quảng Trị thường dùng để chỉ cho các di tích Chăm và chữ “bụt” là từ dùng để chỉ những tượng Chăm (đồng nghĩa với tượng Phật). Cả hai đều được gọi là chùa.*” [Lê Đức Thọ, tr.292-293].

(2) Trong bài “*Văn La Vang*”, (một tác phẩm văn học dân gian truyền khẩu được linh mục Nguyễn Văn Ngọc đưa vào trong cuốn “*Linh địa La Vang*” của ông và được Nguyễn Đắc Xuân và Lê Đức Thọ dẫn lại), có những chi tiết như “*Bà linh thiêng*”, “*vái điều gì cũng linh*”, “*dọn chùa sửa sang*”, “*Thần Phật hai hàng*”... cho thấy tại La Vang từ xa xưa đã có một chốn thiêng mà dân các

làng lân cận dựng làm “chùa” rồi sau đó sở đất này được trao cho giáo dân. Chốn thiêng ấy rất có thể là một nơi thờ tự của người Chăm trước đó.

(3) Riêng về thần tích Chăm tại La Vang, Lê Đức Thọ cho rằng “*Cũng như việc chuyển hóa một vị thần Chăm nguyên bản - Thánh mẫu Po Yan Ynu Nagar - thành vị thần nữ Thiên Y Ana Ngọc Diên Phi và đồng hóa bà thành Huyền Trân Công chúa, thì Bà Chúa La Vang là sự biến tướng ở mức độ thăng hoa đỉnh cao của vị thần Mẹ xứ sở, Mẫu Đất Chăm mà trong phạm vi tín ngưỡng dân gian thì thành Thiên Y Ana còn trong lĩnh vực tôn giáo hóa thì thành Đức Mẹ Đồng Trinh Maria*”. [Lê Đức Thọ, tr.304].

Khi xác định vùng đất này vốn đã tồn tại một không gian văn hóa tâm linh Chăm thì không thể loại trừ khả năng đã từng tồn tại một địa danh Chăm cho vùng đất này trước khi có các tên gọi ấy. Những năm 60-70 thế kỉ XX, người Quảng Trị không gọi nơi đó là “*Lá Vằng*” hoặc “*La Vang*” mà thường gọi “*Vằng*” (cả những người bạn học của chúng tôi là dân các làng Trí Bưu, Quy Thiện, Long Hưng gần đó cũng gọi là “*La Vằng*”). Vì thế, chúng tôi đồ rằng âm gốc của “*la vằng*” là một từ tiếng Chăm. Đơn vị từ vựng đó, rất có thể là “*la van*” “thân thiện, hữu nghị”. (Từ điển Chăm - Việt: *lavan* (t): hữu nghị, thân thiện, [Bùi Khánh Thế, tr.658]. Tính từ này hoàn toàn phù hợp với tính chất cộng cư Việt Chăm của *La Vang* như chúng ta đã thấy trong bài “*Văn La Vang*”.

Chính vì hai lí do: (i) Sự gần gũi về mặt ngữ âm giữa “*lavang*”, một từ Chăm với “*lá vằng*”, tên gọi một loại cây sắn có trên vùng gò đồi này, và (ii) sự đứt gãy về thành phần dân cư đã từng định cư tại đây mà âm gốc tiếng Chăm, ngữ nguyên của nó bị nhòe mờ đi, nên lâu nay chúng ta chưa nghĩ đến khả năng này. Địa danh “*lavan*” (tiếng Chăm) ấy không mất đi mà đã hội tụ, hòa lẫn vào tên gọi “*Lá Vằng*”, “*La Vang*” hiện nay.

2.3. Tên gọi một số dòng sông

2.3.1. Ô Lâu, Ô Sa (Tho Lai, Thu Lai, Thu Roi), Ô Giang, Ô Khê

2.3.1.1. Ô Lâu

Có không ít bài viết về sông *Ô Lâu* và cảnh quan văn hóa của dòng chảy này, nhưng có lẽ vì nhầm vào mục đích khảo tả về cảnh quan văn hóa và trầm tích lịch sử của nó mà các tác giả chưa hướng đến ngữ nguyên và ngữ nghĩa của địa danh *Ô Lâu*. Trong số đó, như một sự khác biệt, bài viết của Khê Giang “*Đi tìm tên gọi cho một dòng sông*” (tapchicuaviet, 09/01/2018) là một khảo sát rất chi tiết về các nguồn sông, các dòng chảy của cả hệ thống sông *Ô Lâu*, từ đó xác định tên đoạn sông ở hạ lưu, đổ ra cửa Lác của sông *Ô Lâu* là sông *Độc*, *Độc Giang*, sông *Lương Điền*, sông *Lương Phước*. Theo tác giả Khê Giang, *Ô Lâu - Thác Ma (Ô Sa)* là một hệ dòng chảy gồm hai nhánh chính. Nhánh *Ô Lâu* từ núi Truồi Thừa Thiên đổ xuống. Nhánh *Ô Sa - Thác Ma* (còn gọi là *Tho Lai, Thu Lai, Thu Roi*) khởi nguồn từ vùng núi non giữa hai tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên.

Mặc dù yếu tố “*lâu*” đã được Hoàng Thị Châu tập hợp như một dấu hiệu biểu thị địa danh sông “thường gặp trong phương ngôn Bắc Trung Bộ Việt Nam và trong nhiều phương ngôn Mường dưới dạng *phlào*”⁽¹⁵⁾ nhưng không thể dùng cho trường hợp thủy danh *Ô Lâu*, khi mà vùng đất Quảng Trị, Thừa Thiên đã từng là lãnh thổ Chiêm Thành hơn mười thế kỉ, và ngôn ngữ của họ thuộc nhánh Chamic. Mặt khác, như “*Đồng Khánh địa dư chí*” đã xác định *Ô Lâu*, thực chất là tên nguồn: “*Một dòng sông từ nguồn Ô Lâu chảy xuống (...)*”⁽¹⁶⁾.

Một số nhà nghiên cứu cũng đã hướng đến nguồn gốc Chăm của địa danh *Ô Lâu*. Thái Văn Kiểm phát hiện: “*Theo chỗ chúng tôi biết thì ở giáp giới hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên còn có con sông Ô Lâu, tức là Vô Lao, có ghi trong địa chí là danh từ hiêm hoi còn mang di tích của châu Ô*” [Thái Văn Kiểm, tr.401]. Thái Văn Kiểm cũng đã nhận diện *Ô Lâu* trong mối quan hệ với địa danh châu Ô của tiếng Chăm: “*Bốn địa danh Ô Lâu, Ô Sa, Ô Giang và Ô Khê là di tích âm thanh hiêm hoi còn lại của Châu Ô mà Chiêm Thành đã dâng cho ta năm 1306*” [Thái Văn Kiểm, tr.456], nhưng chưa giải thích ngữ nghĩa của nó.

Sau khi khẳng định: “*Khi tiếp quản châu Ô của Chiêm Thành, những dòng sông ở đây đã có tên gọi theo tiếng Chăm*”, tác giả Khê Giang, trong bài viết vừa dẫn, đã kể ra các thủy danh: *Ô Lâu, Ô Sa (Thác Ma, Ô Giang (Rào Cái), Ô Khê (sông Bến Đá)*.

Trần Văn Sáng cho rằng *Ô Lâu* là địa danh Chăm cổ: “*Bằng cách truy tìm từ nguyên các địa danh chúng ta có thể lý giải nguồn gốc các địa danh sông Ô Lâu, Thành Lôi có nguồn gốc từ ngôn ngữ Chăm cổ; các địa danh Sĩa, Truôi, nơi hiện đã có người Kinh sinh sống, lại có nguồn gốc từ các ngôn ngữ nhóm Môn-Khmer. Bằng chứng là “Lôi” trong Thành Lôi có thể là biến âm của từ “Hôi” (người Hôi, tức người Chăm); “Ô” trong “Ô Lâu” vốn có nghĩa chỉ đối tượng “sông” trong tiếng Chăm cổ, theo quy luật biến âm “ô” - “lô” (tương tự “lặng” - “ẳng”, “lì” - “lì”), một sự thể hiện của nhóm các yếu tố khloong, lương, loong, lô, lâu... chỉ sông trong các ngôn ngữ Đông Nam Á cổ đại.*”⁽¹⁷⁾ Cũng như vậy, trong một báo cáo khoa học công bố sau đó, một lần nữa, Trần Văn Sáng khẳng định: Các địa danh *Ô Lâu, Lôi* đều “có nguồn gốc Chăm”⁽¹⁸⁾. Như vậy có thể thấy, Trần Văn Sáng đã nhận diện ngữ nguyên của “*Ô Lâu*” là tiếng Chăm và xem chúng là hai hình vị và cả hai hình vị này đều có nghĩa là sông.

Trên cơ sở minh định *Ô Lâu* là một từ tiếng Chăm còn lưu lại trên vùng đất Thuận Hóa, chúng tôi xác định từ nguyên của nó là “*halow*”, nghĩa là “nguồn”. (“Từ điển Chăm - Việt”: *halow*: nguồn, *halow kraung*: nguồn sông [Bùi Khánh Thế, tr.745]. Từ đa tiết “*halow*” /ha¹//lâu¹/ có thể chuyển thành /o¹//lơw¹/. Có thể thấy quá trình biến âm như vậy trong hệ thống địa danh Chăm được Việt hóa: Tên làng ở tỉnh Ninh Thuận là *Hamu Dalom* được Việt hóa là Ú Ma Lâm, tức là âm tiết /ha¹/ có thể chuyển thành /u⁵/, hoặc một thủy danh vùng Phan Rang là suối *Lakô* được Việt hóa là *Lồ - Cu*, nghĩa là /a/ có thể nói trại thành /o/ và /o/ cũng có thể được biến thành /u/.

2.3.1.2. *Ô Sa, Tho Lai, Thu Lai, Thu Rơi*

Dòng sông khởi nguyên từ vùng núi rừng giữa hai tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên được gọi là sông *Ô Sa* hoặc sông *Thác Ma*.

Có thể giải thích *Ô Sa* theo nghĩa từ Hán Việt, nhưng những ý kiến của Thái Văn Kiêm, của Khê Giang, được trích dẫn kể trên, cùng với sự dè dặt của giới nghiên cứu đối với từ nguyên của địa danh này, càng cho thấy rất có thể nó là một địa danh Chăm. Theo sự khảo cứu của chúng tôi *Ô Sa* là một địa danh tiếng Chăm được ghép từ hai hình vị có nghĩa, *hor sa*: “thác một”, “thác thứ nhất”. (“Từ điển Chăm - Việt”: *Hor*: thác [Bùi Khánh Thế, tr.750]; *sa*: số một [Bùi Khánh Thế, tr.703]. Chúng tôi cho rằng *Thác Ma* là tên gọi tiếng Việt đối với ngọn thác đã có tên Chăm là *Ô Sa*.

Ô Sa - Thác Ma còn được gọi là *Tho Lai, Thu Lai, Thu Rơi*. Những tên gọi đó dù đã được Việt hóa, nhưng vẫn mang dấu tích ngữ âm tiếng Chăm. Từ nguyên của cả ba từ *Tho Lai, Thu Lai, Thu Rơi* là *thrai*: tràn, (nước) tràn trề. (Từ điển Chăm-Việt: *Thrai*: (đg) tràn. *Ja thrai tappa banok*: nước tràn qua đập. [Bùi Khánh Thế, tr.326]).

Theo cách hiểu của chúng tôi, chỉ một từ “*thrai*” của tiếng Chăm đã được Việt hóa theo ba cách đọc/ nói: *Tho Lai, Thu Lai, Thu Rơi*. Từ “*thrai*” gồm 2 âm tiết /t¹/, /ze¹/. Vì trong tiếng Việt, âm tiết phải có nguyên âm làm đỉnh của âm tiết, mà âm tiết /t¹/ của tiếng Chăm phải được Việt hóa thành /t¹ɔ¹/ *tho*, /t¹u¹/ *thu*. Âm tiết /ze¹/ được Việt hóa thành /zɛ¹/ *roi*. Đồng thời, vì âm Hán Việt không có âm vị /z/ r nên phải thay bằng /l/ l mà /ze¹/ re chuyển thành /la¹/ *lai*, (như trường hợp *Ô, Rí* thành *Ô, Lí*; *cù lao Ré* thành *Lí Sơn*).

Đến đây, có thể đặt ra câu hỏi liệu lấy đặc điểm “nước tràn” (*thrai*) định danh cho sông *Ô Sa - Thác Ma* để có các tên gọi *Tho Lai, Thu Lai, Thu Rơi* có phù hợp không? Câu trả lời nằm trong đoạn văn của Nguyễn Đình Tư được trích dẫn sau đây: “Sông *Ô Lâu* là tác nhân chính tạo nên cánh đồng ở Hải Lăng, Phong Điền, vì hàng năm nó mang về hàng trăm triệu thước khối đất phù sa. Số phù sa này ít bị thất thoát ra biển, vì mùa mưa nước trong phá Tam Giang nâng cao, lắm lúc chảy trở ngược vào sông” [Nguyễn Đình Tư, tr.34].

2.3.1.3. *Ô Giang, Ô Khê*

Từ những diễn giải về ngữ nguyên và ngữ nghĩa của các địa danh *Ô Lâu, Ô Sa, Tho Lai, Thu Lai, Thu Rơi* có thể thấy thủy danh *Ô Giang, Ô Khê* phải xuất hiện sau. Theo thiện ý của chúng tôi, tên gọi *Ô Giang* chỉ là cách để phân biệt một nhánh sông của nguồn *Ô Lâu* mà thôi. Do đó, âm tiết *Ô* trong *Ô Giang* không phải là *Ô* trong *Ô châu*, trong *Ulit - Ô Lí*, mà chính là âm tiết đầu của *Ô Lâu*. *Ô Lâu Giang* được lược bớt để thành *Ô Giang*. Cũng như vậy, *Ô Lâu Khê* rút gọn thành *Ô Khê*. Cụ thể

hơn nữa, các thủy danh *Ô Giang*, *Ô Khê* được cấu tạo từ một yếu tố gốc Chăm là “ô” (một âm tiết trong địa danh *Ô Lâu*) và một yếu tố Hán Việt là “*giang*” (sông), “*khê*” (khe).

2.3.2. *Nhùng*

Khảo tả về địa lí Hải Lăng không thể không kể đến sông *Nhùng*. Có thể vì yên tâm rằng “*nhùng*” là âm cổ còn lưu lại trong từ láy “*nhùng nhùng*” mà tên gọi dòng sông này chưa được giải thích. Trong “*Phương ngữ Bình Trị Thiên*” của Võ Xuân Trang (1997, Nxb KHXH, HN) và trong “*Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh*” của Nguyễn Nhã Bản (cb), (1999, Nxb VH TT, HN) đều không có từ “*nhùng*”. Cùng với những cứ liệu về lịch sử vùng đất Quảng Trị chúng tôi xác định tên gọi (sông) *Nhùng* là một từ Chăm. Từ nguyên của *Nhùng* là “*nhaung*”, nghĩa là “co lại, thun lại”. Tính chất co lại, thun lại đúng là diện mạo của dòng chảy này: Càng ngày càng bị cát bồi lấp và nhiều đoạn quanh co.

“*Từ điển Chăm-Việt*”: “*nhaung*” (đg): co lại thun lại [Bùi Khánh Thế, tr.244]. “*Nhaung*”, được phát âm thành “*nhùng*”. Âm chính /ɔ/ chuyển thành /u/ là một hiện tượng ngữ âm Quảng Trị, như ở các trường hợp: *trong* (đỏ) > *trung* (nó), *con* (gái) > *cun* (cấy), *thoi* (vào ngực) > *loi*, *thui* (vào ngực),...

3. Kết luận

Về phương pháp luận:

Trên cơ sở hệ thống dữ liệu về: (i) Quá trình hình thành lãnh thổ Thuận Châu và Hóa Châu, quá trình thành lập làng xã trên vùng đất mới này qua các đời Trần, Lê, Nguyễn, về cơ cấu dân cư của từng làng xã được lưu lại qua các tích truyện, (ii) các di tích, di chỉ Chăm đã được điều tra, khảo tá, (iii) tính chất hòa kết, cộng sinh Chăm Việt trong từng thiết chế văn hóa, tín ngưỡng, (iv) phương ngữ Bình Trị Thiên, nhất là vốn từ vựng khẩu ngữ, từ ngữ nghề nghiệp của nghề nông mang dấu vết tiếng Chăm của cư dân Bình Trị Thiên, chúng tôi càng có lí do để xác tín, đoạn quyết về nguồn gốc Chăm ngữ của một số địa danh đã được Việt hóa. Trong đó, có một số địa danh mà một số nhà nghiên cứu đã nhận ra “*dư ảnh*” của tiếng Chăm trong âm sắc của chúng như: (xóm) *Ồ*, (xóm) *Xạ*, (xóm) *Áy*, *Trà Trì*, *Trà Lộc*, *La Duy*, *Duân Kinh* (Hải Xuân, Hải Lăng). Cũng như vậy, các địa danh *Câu Nhi*, *Câu Hoan*, *Trà Trì*, *Trà Lộc*, *Ô Lâu* dù đã được thảo luận nhiều năm qua, nhưng không thể tìm được tiếng nói chung, khi cứ mặc định chúng trong khuôn khổ từ Hán Việt. Thậm chí rơi vào tình trạng giải thích địa danh theo lối từ nguyên dân gian.

Về kết quả nghiên cứu:

Bên cạnh việc phân tích những ý kiến đã có về một số địa danh như đã nêu, trong bài viết, chúng tôi đã kiến giải ngữ nguyên và ngữ nghĩa của các địa danh ở huyện Hải Lăng. Trên cơ sở ngữ nghĩa của chúng, chúng tôi rút ra 9 dạng:

- 1) Địa danh được hình thành từ một đặc điểm lịch sử (*Hải Lăng*: thuận theo).
- 2) Địa danh được định danh từ bản thể đối tượng là thực thể tự nhiên: (*Ô Lâu*: nguồn, *Ô Sa*: thác thứ nhất; trong đó “*ô lâu*”, “*ô*” là yếu tố tổng loại trở thành yếu tố biệt loại của địa danh).
- 3) Địa danh được định danh từ đặc điểm hình thể (*Ồ*: (hình) mang cá).
- 4) Địa danh được định danh từ đặc điểm vị trí (*Xạ*: lõi, trung tâm, *Câu Nhi*: ngã ba sông, *Cu Hoan*: phần cuối ngôi nhà lớn, *Áy*: bờ đập, *Nhùng*: co lại, thun lại).
- 5) Địa danh được định danh từ đặc điểm thủy văn của xứ đất (*La Duy*: xứ nước mọi, *Trà Trì*: xứ ngập lụt).
- 6) Địa danh được định danh từ thực vật đại diện (*Mị*: cây me).
- 7) Địa danh được định danh từ đặc điểm thủy văn của dòng chảy (*Tho Lai*, *Thu Lai*, *Thu Roi*: nước tràn trề, *Nhùng*: chảy quanh co; *Ô Giang*, *Ô Khê*: sông suối từ nguồn *Ô Lâu* đổ về).
- 8) Địa danh được định danh từ yếu tố thiên ân (*Trà Lộc*: trời ban cho).
- 9) Địa danh được định danh từ đặc điểm tính cách con người (*La Vang*: thân thiện).

Chú thích:

⁽¹⁾ Lê Quang Thái (2021), *Quảng Trị ơi đất sao đất lạ đất lòng*, tapchicuaviet.com.vn ngày 02/08/2021.

⁽²⁾ Nguyễn Quang Hà, Trần Hoàng, Mai Khắc Ứng, Phạm Hồng Việt, Nguyễn Đức Vũ (2004), *Sổ tay địa danh du lịch các tỉnh Trung Trung Bộ*, Nxb Giáo Dục, HN, tr.113.

⁽³⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, bản dịch của Hoàng Văn Lâu (2012), Nxb Lao Động, HN, tr. 444.

⁽⁴⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đồng Khánh địa dư chí*, Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin dịch (2003), Nxb Thế Giới, HN, tr.1429.

⁽⁵⁾ Nguyễn Văn Huy (2016), *Tìm hiểu cộng đồng người Chăm tại Việt Nam*, nghiencuulichsu.com ngày 31/08/2016.

⁽⁶⁾ Phan Chính (2019), *Ngày ấy, người Chăm trên đất Tuy Phong*, baobinhthuan.com.vn ngày 15/03/2019.

⁽⁷⁾ Nguyễn Hy Vọng (2012), *Từ điển nguồn gốc tiếng Việt*, Tập 2, Nxb Đất Việt, CA, tr. 975.

⁽⁸⁾ Võ văn Thắng (2014), *Tiếp biến ngôn ngữ Chăm – Việt ở Quảng Nam*, baoquangnam.vn ngày 23/11/2014.

⁽⁹⁾ Xem Trần Xuân Ngọc Lan, Tô Đình Nghĩa, Phú Văn Hân (1988), *Vấn đề thanh điệu tiếng Chăm và cách kí hiệu*, in trong “Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á” Nxb KHXH, 1988, tr. 103-107.

⁽¹⁰⁾ Nguyễn Tài Lương (2014), *Nên nói đúng, viết đúng, hiểu đúng tên làng Quảng Trị*, tapchicuaviet.comvn ngày 24/06/2014.

⁽¹¹⁾ Thạch Phương, Nguyễn Đình An (cb) (2010), *Địa chí Quảng Nam – Đà Nẵng*, Nxb KHXH, HN, tr. 1648.

⁽¹²⁾ Vũ Hùng (2017), *Trầm tích Cu Đê*, trang vanghedanang.org.vn ngày 09/05/2017

⁽¹³⁾ Bùi Trọng Ngoãn (2023), *Một số địa danh làng xã dọc theo lưu vực sông Thu Bồn tỉnh Quảng Nam*, Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, số 3(337)-2023, tr.97-105

⁽¹⁴⁾ Léopole Cadière (1905), *Di tích và di vật Chăm trên vùng đất Quảng Trị và Thừa Thiên*, đăng trong Bulletin de l' École française d'Extrême-Orient. Tom 5, 1995, pp.185-195. Bản dịch tiếng Việt của Salem Phan, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, số 2 (156)-2020, tr.123-139.

⁽¹⁵⁾ Hoàng Thị Châu: “Trong hệ thống tên sông ở Việt Nam, ngoài nhóm thành tố “long”, “luong”, còn có thể tìm thấy nhiều thành tố khác nhau: 1. Lô, lồ, lò, lậu, lâu, rào. 2. Đà, đài, đày, dak, rạ k v.v... Loạt thành tố thứ nhất liên hệ với danh từ rào nghĩa là sông thường gặp trong phương ngôn Bắc Trung Bộ Việt Nam và trong nhiều phương ngôn Mường dưới dạng “phlào”. Loạt thành tố thứ hai liên hệ với từ “nước” trong tiếng Việt hiện đại, “nác” trong phương ngôn Việt ở Bắc Trung Bộ: nác, đác, rác trong các phương ngôn Mường, đak, đag, đa trong các ngôn ngữ Môn khơ-me” (*Mối liên hệ về ngôn ngữ cổ đại ở Đông Nam Á qua một vài tên sông*, in trong Hoàng Thị Châu, 2014, “Hợp lưu những dòng suy tư”, Nxb ĐHQGHN, tr. 128-129).

⁽¹⁶⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn *Đồng Khánh địa dư chí*, Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin dịch, 2003, Nxb Thế Giới, tr.1429.

⁽¹⁷⁾ Trần Văn Sáng (2009): *Các phương diện văn hóa của địa danh ở Thừa Thiên Huế*, đăng trong Kỉ yếu hội thảo quốc tế Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa Việt Nam, Trung Quốc ở Đông Á và Đông Nam Á, lần thứ hai, HN ngày 6,7/11/2009, Nxb ĐHQGHN, tr.416.

⁽¹⁸⁾ Trần Văn Sáng (2011): *Đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của địa danh có nguồn gốc tiếng Cơ tu ở Thừa Thiên - Huế*, đăng trong Kỉ yếu hội thảo quốc tế đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ học ở VN: Những vấn đề lí luận và thực tiễn, Trường Đại học KHXH & NV HN, 2011, Nxb ĐHQGHN, tr.660.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Văn An (2009), *Ô châu cận lục*, bản dịch của Nguyễn Khắc Thuần, Nxb Giáo Dục, H.
2. Đào Duy Anh (1996), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, 1996, in lần thứ 2, Nxb Thuận Hoá, TT- Huế
3. Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH.
4. Gerard Moussay và cộng sự, (1971), *Từ điển Chăm - Việt - Pháp*, Trung tâm Văn hóa Chăm xuất bản, Phan Rang

5. Khê Giang (2018), *Đi tìm tên gọi cho một dòng sông* tapchicuaviet, 09/01/2018
6. Phan Khoang (2001), *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb Văn học.
7. Thái Văn Kiêm (1960), *Đất Việt trời Nam*, Nxb Nguồn Sống, SG.
8. Từ Thu Mai (2004), *Nghiên cứu địa danh Quảng Trị*, LATS ngành ngôn ngữ các dân tộc Việt Nam, Trường ĐHKHXH&NV- ĐHQGHN, bản điện tử repository.vnu.edu.vn – Thư viện số tài liệu nội sinh.
9. Nguyễn Thị Nương (2017), *Khu du lịch sinh thái và hội phá Trầm làng Trà Lộc xã Hải Xuân*, tapchicuaviet.com.vn, ngày 20/01/2017
10. Bùi Khánh Thế và cộng sự (1995), *Từ điển Chăm - Việt*, Nxb KHXH.
11. Y Thị và Phạm Xuân Vinh (2014), *Danh nhân Bùi Dục Tài*, tapchicuaviet 6/11/2014
12. Lê Đức Thọ (2012), *Văn hóa Chăm pa di tích và huyền thoại (tỉnh Quảng Trị)*, Nxb Thuận Hóa, Huế
13. Nguyễn Đình Tư (2011), *Giang sơn Việt Nam đây: Non nước Quảng Trị*, Nxb ĐHQG TP HCM
14. Viện nghiên cứu Hán Nôm (1981), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỉ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)*, bản dịch của Dương Thị The, Phạm Thị Thoa, Nxb KHXH.
15. Nguyễn Đắc Xuân (2005), *Tìm hiểu lịch sử Nhà thờ La Vang qua các nguồn tư liệu của Thiên Chúa Giáo*, đăng trên trang giaodiemonline.com, 11/11/2005, (truy cập ngày 15/02/2023).
16. Nguyễn Thị Minh Thiện, Thái Quang Trung (2016), “Kiến giải trong bài báo “Quá trình thành lập làng xã ở huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng trị dưới triều Nguyễn (1802-1885)”, Tạp chí Khoa học và Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Huế, số 4 (40), tr.81-90.

Cham-language-originated place names in Hai Lang district, Quang Tri province

Abstract: On the basis of a number of premises on (1) the formation processes of the Thuan Chau and Hoa Chau territories, and the establishments of villages on these new territories throughout the Tran, Le, and Nguyen dynasties, (2) the previously investigated and described Cham monuments and sites, (3) the harmony and symbiosis of Cham and Viet people in their cultural and religious institutions, (4) the Cham-language-originated vocabulary used by the inhabitants of Binh Tri Thien provinces in their spoken and farming languages, the Cham language origin of certain Vietnameseized places in Hai Lang district, Quang Tri province is determined. In this article, the etymologies of the place names of a number of residential areas and rivers is determined, including (district) Hai Lang, (villages) La Duy, Duan Kinh, Tra Tri, Tra Loc, Cau Lam / Cau Nhi, Cau Hoan / Cu Hoan, (hamlets) Loc, Xa, Me, Oh, Ay, (territory) La Vang; (rivers) O Lau, O Sa / Tho Lai, Thu Lai, Thu Roi, (rivers) O Giang, O Khe, Nhung. For each place, the author sequentially assessed the published understandings and interpretations of the researchers. Accordingly, the author proposed his research results on the etymologies of these places, analyzing the compatibility between the semantics of those etymologies and the objects they represent, and analyzing the possibility of the transformation from Cham to Vietnamese pronunciations in each case.

Key words: etymology; place name; Hai Lang; O Lau; Nhung.